TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2023/DS-ST
Ngày: 24/8/2023
"V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thanh Hùng

2. Ông Nguyễn Quốc Dũng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Huỳnh Anh là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 96/2023/TLST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm T H, sinh năm 1952; Nơi cư trú: Tổ 03, ấp V L 1, xã C P, thị xã T C, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Đồng bị đơn: Bà Nguyễn T T N (T), sinh năm 1991;

Ông Nguyễn M T, sinh năm 1991.

Cùng cư trú: Tổ 03, ấp V L 1, xã C P, thị xã T C, tỉnh An Giang (bà T N và ông T cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn C T, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Số 1106, Tổ 03, ấp V L 1, xã C P, thị xã T C, tỉnh An Giang (ông Thanh có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 10/5/2023, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm T H trình bày:

Do quen biết ở cùng xóm, bà Phạm T H có tham gia góp hụi do bà Nguyễn T T N (T) làm chủ hụi, cụ thể như sau:

Vào ngày 25/11/2020âl, bà tham gia 04 phần của dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm có 25 hụi viên, bà góp được 25 lần với số tiền là 200.000.000 đồng, hình thức hụi có lãi, mỗi tháng chủ hụi được hưởng huê hồng 800.000 đồng/lần khui hụi, khi mở hụi lần cuối bà T N không có giao tiền hụi cho bà. Bà T N có nhờ cha ruột là ông Nguyễn C T trả cho bà số tiền 40.000.000 đồng, sau đó bà T N không giao đủ số tiền còn lại cho bà. Bà yêu cầu bà Nguyễn Thị T N và ông Nguyễn M T cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán một lần số tiền nợ hụi là 156.800.000 (một trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng, sau khi trừ huê hồng, không yêu cầu tính lãi suất. Ngoài ra bà không có yêu cầu nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn T T N (T) và ông Nguyễn M T cùng trình bày:

Ông bà thừa nhận bà Phạm T H có tham gia góp hụi như bà H trình bày. Bà T N với ông T là vợ chồng, việc bà T N làm chủ hụi ông T hoàn toàn đều biết, thu nhập từ việc góp hụi do bà T N làm chủ hụi cùng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, chi tiêu thiết yếu trong đời sống hàng ngày của gia đình.

Bà Nguyễn Thị T N và ông Nguyễn M T thừa nhận còn nợ bà Phạm T H số tiền hụi là 156.800.000 (một trăm năm mười sáu triệu tám trăm nghìn) đồng. Do hoàn cảnh kinh tế hiện đang gặp khó khăn nên bà T N và ông T xin hẹn trả cho bà H mỗi tháng là 1.000.000 (một triệu) đồng cho đến khi dứt nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn C T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T N và ông Nguyễn M T là vợ chồng, ông T là con rễ, ông với bà H không có quan hệ bà con thân thuộc, chỉ quen biết ở cùng xóm. Vào khoảng cuối năm 2022, bà T N không còn khả năng làm chủ hụi, ông biết bà H có tham gia góp hụi vì bà T N có nhờ ông trả số tiền hụi 40.000.000 đồng cho bà H sau Tết Nguyên đán 2023, không nhớ rõ thời gian, khi giao tiền không có lập biên nhận. Việc nợ tiền hụi giữa bà H với bà T N và ông T thì ông không có ý kiến, không có liên quan và cũng không có yêu cầu gì khác.

Đương sự có yêu cầu giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án không tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngoài các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp, các đương sự không cung cấp, giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử. Quá trình thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự…đều thực hiện đúng quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và yêu cầu của người tham gia tố tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, buộc bà Nguyễn Thị T N và ông Nguyễn M T cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm T H số tiền nợ hụi là 156.800.000 (một trăm năm mười sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T N và ông Nguyễn M T phải án phí chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Bà Phạm T H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T N và ông Nguyễn M T cùng có trách nhiệm trả tiền nợ hụi, bị đơn cùng trú tại: ấp V L 1, xã C P, thị xã T C, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T N, ông Nguyễn M T và ông Nguyễn C T có lời khai thể hiện ý kiến, yêu cầu của mình và cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Bà Phạm T H trình bày có tham gia góp hụi do bà Nguyễn Thị T N làm chủ hụi, hai bên có lập giấy hụi, bà yêu cầu bà T N và ông T trả tiền nợ hụi là 156.800.000 (một trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị T N và ông Nguyễn M T thừa nhận bà Phạm T H có tham gia góp hụi và hiện nay còn nợ số tiền như bà H trình bày, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2.2] Xét thấy về hợp đồng góp hụi: Giữa bà Phạm T H và bà Nguyễn Thị T N có thỏa thuận, xác lập hợp đồng góp hụi trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Các bên tham gia giao dịch đều là người có đủ năng lực hành vi dân sự nên đây là giao dịch dân sự hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ theo quy định tại khoản 1 Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015, cụ thể *"Họ, hụi, biêu, phường (sau đây gọi chung là họ) là hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thỏa thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh họ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên."*

Căn cứ vào sự thừa nhận của đương sự và theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường (gọi tắt là họ) thì bà Nguyễn Thị T N đã vi phạm nghĩa vụ của chủ hụi đối với hụi viên, cụ thể *"Giao các phần họ cho thành viên lĩnh họ tại mỗi kỳ mở họ"*. Xét thấy, bà Nguyễn Thị T N không thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ hụi, vi phạm nghĩa vụ đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà Phạm T H. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T N và ông Nguyễn M T có trách nhiệm trả một lần số tiền nợ hụi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 351 Bộ luật Dân sự 2015, cụ thể*"Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ"*.

[2.3] Xét lời trình bày của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T N thừa nhận còn nợ bà Phạm T H số tiền hụi là 156.800.000 (một trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng, không có khả năng thanh toán một lần theo yêu cầu của bà H nên hẹn trả cho bà H mỗi tháng là 1.000.000 (một triệu) đồng cho đến khi dứt nợ nhưng không được bà H đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận.

Ông Nguyễn M T thừa nhận và biết được việc vợ ông (bà Nguyễn Thị T N) với bà Phạm T H có xác lập hợp đồng góp hụi nhưng ông không biết cụ thể hai bên giao dịch như thế nào và nợ tiền hụi cụ thể. Việc bà T N làm chủ hụi phát sinh lời cũng nhằm mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống chung của vợ chồng. Hiện nay hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn nên vợ chồng ông xin hẹn trả cho bà H mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng cho đến khi dứt nợ. Do đó, cần buộc ông Nguyễn M T cùng có trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị T N trả tiền nợ hụi cho bà Phạm T H là hoàn toàn có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của bà Phạm T H, buộc bà Nguyễn Thị T N và ông Nguyễn M T cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ hụi là 156.800.000 (một trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Xét lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn C T biết bà H có tham gia góp hụi do bà T N (con ông) làm chủ hụi, bà T N có nhờ ông trả số tiền hụi 40.000.000 đồng cho bà H sau Tết Nguyên đán 2023. Việc tham gia góp hụi và còn nợ tiền hụi giữa bà H với bà T N và ông T thì ông không có ý kiến, không có liên quan. Tại phiên tòa, bà H không yêu cầu ông Nguyễn C T có trách nhiệm trả tiền nợ hụi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tại phiên tòa có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà Phạm T H được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà Nguyễn Thị T N và ông Nguyễn M T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 471, Điều 288, khoản 1 Điều 351, Điều 357, khoản 2 Điều 468; Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 18, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm T H.

Buộc bà Nguyễn T T N (T) và ông Nguyễn M T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm T H số tiền nợ hụi là 156.800.000 (một trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T N và ông Nguyễn M T phải chịu 7.840.000 (bảy triệu, tám trăm bốn mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Phạm T H số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng theo biên lai thu số 0007176 ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND thị xã Tân Châu;
- Chi cục THADS thị xã Tân Châu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn phòng.

Phạm Minh Sang